

Phụ lục I

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 2232/BC-KSTT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Tổng số TTHC được đánh giá tác động	Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL							Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động			
			Luật	Pháp lệnh	Nghị định	Quyết định của TTgCP	Thông tư	Quyết định của UBND cấp tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ	TTHC được giữ nguyên
A	B	(1=2+...+8)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II):	256	51	0	56	0	86	15	48	57	160	14	25
I	CÁC BỘ, NGÀNH:	193	51	0	56	0	86			26	129	13	25
1	Bộ Công an	13	13	0	0	0	0			3	8	2	0
2	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
3	Bộ Giao thông vận tải	23	0	0	13	0	10			0	23	0	0
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10	0	0	0	0	10			0	10	0	0
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	2	0	0	0	0	2			0	2	0	0
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	6	0	0	6	0	0			0	6	0	0
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22	0	0	5	0	17			13	0	9	0
11	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
12	Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	40	13	0	27	0	0			8	26	0	6
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
15	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Tổng số TTHC được đánh giá tác động	Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL							Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động			
			Luật	Pháp lệnh	Nghị định	Quyết định của TTgCP	Thông tư	Quyết định của UBND cấp tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ	TTHC được giữ nguyên
A	B	(1=2+...+8)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	0	0	5	0	0			0	5	0	0
17	Bộ Xây dựng	22	22	0	0	0	0			1	0	2	19
18	Bộ Y tế	0	0	0	0	0				0	0	0	0
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	47	0	0	0	0	47			1	46	0	0
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
21	Ủy ban dân tộc	3	3	0	0	0	0			0	3	0	0
II	CÁC ĐỊA PHƯƠNG:	63						15	48	31	31	1	0
1	An Giang	0						0	0	0	0	0	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0						0	0	0	0	0	0
3	Bắc Giang	4						0	4	4	0	0	0
4	Bắc Kạn	0						0	0	0	0	0	0
5	Bạc Liêu	0						0	0	0	0	0	0
6	Bắc Ninh	0						0	0	0	0	0	0
7	Bến Tre	0						0	0	0	0	0	0
8	Bình Định	0						0	0	0	0	0	0
9	Bình Dương	2						2	0	2	0	0	0
10	Bình Phước	0						0	0	0	0	0	0
11	Bình Thuận	0						0	0	0	0	0	0
12	Cà Mau	0						0	0	0	0	0	0
13	Cao Bằng	0						0	0	0	0	0	0
14	Cần Thơ	0						0	0	0	0	0	0
15	Đà Nẵng	0						0	0	0	0	0	0
16	Đắk Lắk	0						0	0	0	0	0	0
17	Đắk Nông	3						0	3	3	0	0	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Tổng số TTHC được đánh giá tác động	Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL							Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động			
			Luật	Pháp lệnh	Nghị định	Quyết định của TTgCP	Thông tư	Quyết định của UBND cấp tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ	TTHC được giữ nguyên
A	B	(1=2+...+8)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Điện Biên	0						0	0	0	0	0	0
19	Đồng Nai	0						0	0	0	0	0	0
20	Đồng Tháp	0						0	0	0	0	0	0
21	Gia Lai	0						0	0	0	0	0	0
22	Hà Giang	0						0	0	0	0	0	0
23	Hà Nam	0						0	0	0	0	0	0
24	Hà Nội	0						0	0	0	0	0	0
25	Hà Tĩnh	0						0	0	0	0	0	0
26	Hải Dương	0						0	0	0	0	0	0
27	Hải Phòng	0						0	0	0	0	0	0
28	Hậu Giang	0						0	0	0	0	0	0
29	Hòa Bình	0						0	0	0	0	0	0
30	Hưng Yên	0						0	0	0	0	0	0
31	Khánh Hòa	0						0	0	0	0	0	0
32	Kiên Giang	0						0	0	0	0	0	0
33	Kon Tum	0						0	0	0	0	0	0
34	Lai Châu	0						0	0	0	0	0	0
35	Lâm Đồng	0						0	0	0	0	0	0
36	Lạng Sơn	0						0	0	0	0	0	0
37	Lào Cai	0						0	0	0	0	0	0
38	Long An	0						0	0	0	0	0	0
39	Nam Định	0						0	0	0	0	0	0
40	Nghệ An	3						3	0	3	0	0	0
41	Ninh Bình	0						0	0	0	0	0	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Tổng số TTHC được đánh giá tác động	Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL							Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động			
			Luật	Pháp lệnh	Nghị định	Quyết định của TTgCP	Thông tư	Quyết định của UBND cấp tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ	TTHC được giữ nguyên
A	B	(1=2+...+8)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
42	Ninh Thuận	0						0	0	0	0	0	0
43	Phú Thọ	0						0	0	0	0	0	0
44	Phú Yên	0						0	0	0	0	0	0
45	Quảng Bình	13						10	3	0	13	0	0
46	Quảng Nam	0						0	0	0	0	0	0
47	Quảng Ngãi	0						0	0	0	0	0	0
48	Quảng Ninh	0						0	0	0	0	0	0
49	Quảng Trị	0						0	0	0	0	0	0
50	Sóc Trăng	0						0	0	0	0	0	0
51	Sơn La	0						0	0	0	0	0	0
52	Tây Ninh	0						0	0	0	0	0	0
53	Thái Bình	0						0	0	0	0	0	0
54	Thái Nguyên	0						0	0	0	0	0	0
55	Thanh Hóa	27						0	27	8	18	1	0
56	TP. Hồ Chí Minh	3						0	3	3	0	0	0
57	Thừa Thiên - Huế	3						0	3	3	0	0	0
58	Tiền Giang	0						0	0	0	0	0	0
59	Trà Vinh	0						0	0	0	0	0	0
60	Tuyên Quang	0						0	0	0	0	0	0
61	Vĩnh Long	2						0	2	2	0	0	0
62	Vĩnh Phúc	0						0	0	0	0	0	0
63	Yên Bái	3						0	3	3	0	0	0

Phụ lục II

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VBQPPL
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 2832/BC-KSTT ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)													
		Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Luật		Pháp lệnh		Nghị định		Quyết định của TTgCP		Thông tư		Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng (I+II):	110	26	36	5	0	0	0	0	4	3	14	5	14	3	42	10
I	CÁC BỘ, NGÀNH:	54	13	36	5	0	0	0	0	4	3	14	5				
1	Bộ Công an	3	1									3	1				
2	Bộ Công Thương	0	0									0	0				
3	Bộ Giao thông vận tải	0	0									0	0				
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0									0	0				
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0									0	0				
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	2	2									2	2				
7	Bộ Lao động - T.bình và Xã hội	0	0									0	0				
8	Bộ Ngoại giao	0	0									0	0				
9	Bộ Nội vụ	0	0									0	0				
10	Bộ NN và Phát triển nông thôn	8	1									8	1				
11	Bộ Quốc phòng	0	0									0	0				
12	Bộ Tài chính	0	0									0	0				
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1	1									1	1				
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0									0	0				
15	Bộ Tư pháp	40	8	36	5	0	0	0	0	4	3	0	0				
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0									0	0				
17	Bộ Xây dựng	0	0									0	0				

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)													
		Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Luật		Pháp lệnh		Nghị định		Quyết định của TTgCP		Thông tư		Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	Bộ Y tế	0	0									0	0				
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0									0	0				
20	Thanh tra Chính phủ	0	0									0	0				
21	Ủy ban dân tộc	0	0									0	0				
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0									0	0				
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0									0	0				
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0									0	0				
II	CÁC ĐỊA PHƯƠNG:	56	13											14	3	42	10
1	An Giang	0	0											0	0	0	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0											0	0	0	0
3	Bắc Giang	4	2											0	0	4	2
4	Bắc Kạn	0	0											0	0	0	0
5	Bạc Liêu	0	0											0	0	0	0
6	Bắc Ninh	0	0											0	0	0	0
7	Bến Tre	0	0											0	0	0	0
8	Bình Định	0	0											0	0	0	0
9	Bình Dương	2	1											2	1	0	0
10	Bình Phước	0	0											0	0	0	0
11	Bình Thuận	0	0											0	0	0	0
12	Cà Mau	0	0											0	0	0	0
13	Cao Bằng	0	0											0	0	0	0
14	Cần Thơ	0	0											0	0	0	0
15	Đà Nẵng	0	0											0	0	0	0
16	Đắk Lắk	0	0											0	0	0	0
17	Đắk Nông	3	1											0	0	3	1

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)													
		Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Luật		Pháp lệnh		Nghị định		Quyết định của TTgCP		Thông tư		Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	Điện Biên	0	0											0	0	0	0
19	Đồng Nai	0	0											0	0	0	0
20	Đồng Tháp	0	0											0	0	0	0
21	Gia Lai	0	0											0	0	0	0
22	Hà Giang	0	0											0	0	0	0
23	Hà Nam	0	0											0	0	0	0
24	Hà Nội	0	0											0	0	0	0
25	Hà Tĩnh	0	0											0	0	0	0
26	Hải Dương	0	0											0	0	0	0
27	Hải Phòng	0	0											0	0	0	0
28	Hậu Giang	0	0											0	0	0	0
29	Hòa Bình	0	0											0	0	0	0
30	Hưng Yên	0	0											0	0	0	0
31	Khánh Hòa	0	0											0	0	0	0
32	Kiên Giang	0	0											0	0	0	0
33	Kon Tum	0	0											0	0	0	0
34	Lai Châu	0	0											0	0	0	0
35	Lâm Đồng	0	0											0	0	0	0
36	Lạng Sơn	0	0											0	0	0	0
37	Lào Cai	0	0											0	0	0	0
38	Long An	0	0											0	0	0	0
39	Nam Định	0	0											0	0	0	0
40	Nghệ An	0	0											0	0	0	0
41	Ninh Bình	0	0											0	0	0	0

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)													
		Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Luật		Pháp lệnh		Nghị định		Quyết định của TTgCP		Thông tư		Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
42	Ninh Thuận	0	0											0	0	0	0
43	Phú Thọ	0	0											0	0	0	0
44	Phú Yên	0	0											0	0	0	0
45	Quảng Bình	13	2											10	1	3	1
46	Quảng Nam	0	0											0	0	0	0
47	Quảng Ngãi	0	0											0	0	0	0
48	Quảng Ninh	0	0											0	0	0	0
49	Quảng Trị	0	0											0	0	0	0
50	Sóc Trăng	0	0											0	0	0	0
51	Sơn La	0	0											0	0	0	0
52	Tây Ninh	0	0											0	0	0	0
53	Thái Bình	0	0											0	0	0	0
54	Thái Nguyên	0	0											0	0	0	0
3	Thanh Hóa	27	4											0	0	27	4
56	TP. Hồ Chí Minh	2	1											2	1	0	0
57	Thừa Thiên - Huế	0	0											0	0	0	0
58	Tiền Giang	0	0											0	0	0	0
59	Trà Vinh	0	0											0	0	0	0
60	Tuyên Quang	0	0											0	0	0	0
61	Vĩnh Long	2	1											0	0	2	1
62	Vĩnh Phúc	0	0											0	0	0	0
63	Yên Bái	3	1											0	0	3	1

Phụ lục III

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 2832/BC-KSTT ngày 29 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố			Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai		Ghi chú	
				Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (không công khai)		
					TTHC quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung				TTHC bãi bỏ hay thay thế
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	C
	Tổng cộng (I+II):	661	568	13.244	3.789	6.570	2.885	10.299	2.491	
I	CÁC BỘ, NGÀNH	36	36	284	56	148	80	190	74	
1	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Bộ Công Thương	3	0	29	6	19	4	25	0	
3	Bộ Giao thông vận tải	1	1	8	0	8	0	8	0	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2	2	7	0	7	0	0	0	
8	Bộ Ngoại giao	1	1	6	6	0	0	6	0	
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7	7	60	11	21	28	24	28	
11	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Bộ Tài chính	5	8	14	3	7	4	10	4	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1	1	21	4	17	0	21	0	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	1	1	6	0	6	0	6	0	
15	Bộ Tư pháp	2	1	58	22	3	33	25	33	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	1	8	1	6	1	8	0	
17	Bộ Xây dựng	1	2	5	0	5	0	5	0	

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố			Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai		Ghi chú	
				Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (không công khai)		
					TTHC quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung				TTHC bãi bỏ hay thay thế
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	C
17	Đắk Nông	3	0	68	10	24	34	63	0	
18	Điện Biên	9	0	200	164	13	23	177	23	
19	Đồng Nai	7	0	57	11	18	28	29	27	
20	Đồng Tháp	1	0	11	7	0	4	7	4	
21	Gia Lai	19	0	143	77	32	34	109	34	
22	Hà Giang	11	0	654	0	654	0	654	0	
23	Hà Nam	15	0	128	31	60	37	91	37	
24	Hà Nội	9	0	327	203	0	124	203	124	
25	Hà Tĩnh	8	8	53	10	19	24	31	17	
26	Hải Dương	14	1	256	11	225	20	236	20	
27	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	
28	Hậu Giang	4	0	21	7	4	10	11	10	
29	Hòa Bình	10	0	208	165	24	19	189	19	
30	Hưng Yên	7	7	61	3	54	4	57	4	
31	Khánh Hòa	18	0	219	38	161	20	199	20	
32	Kiên Giang	6	0	55	12	22	21	34	21	
33	Kon Tum	8	0	79	17	35	27	21	12	
34	Lai Châu	15	0	121	13	81	27	94	27	
35	Lâm Đồng	6	0	201	14	171	16	185	0	
36	Lạng Sơn	4	0	311	0	307	4	307	4	
37	Lào Cai	15	142	373	1	175	197	176	197	
38	Long An	11	11	380	157	59	164	216	164	
39	Nam Định	13	12	399	167	62	170	229	170	
40	Nghệ An	4	19	23	19	3	1	8	1	

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố			Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai		Ghi chú	
				Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (không công khai)		
					TTHC quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung				TTHC bãi bỏ hay thay thế
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	C
41	Ninh Bình	7	0	381	132	52	197	184	197	
42	Ninh Thuận	13	16	352	11	310	31	321	31	
43	Phú Thọ	20	0	344	325	13	6	338	6	
44	Phú Yên	11	0	336	288	42	6	330	4	
45	Quảng Bình	7	0	71	20	38	13	58	13	
46	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	
47	Quảng Ngãi	8	0	69	18	22	29	40	29	
48	Quảng Ninh	4	18	191	1	181	9	182	9	
49	Quảng Trị	7	66	237	176	48	13	224	13	
50	Sóc Trăng	24	0	189	35	55	99	90	99	
51	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	
52	Tây Ninh	4	9	33	4	20	9	33	0	
53	Thái Bình	3	0	72	33	8	31	0	0	
54	Thái Nguyên	11	0	467	227	0	240	227	240	
55	Thanh Hóa	15	5	257	36	170	51	206	51	
56	TP. Hồ Chí Minh	6	8	79	36	25	18	61	18	
57	Thừa Thiên - Huế	22	1	542	29	478	35	507	35	
58	Tiền Giang	11	0	569	277	0	292	277	288	
59	Trà Vinh	2	13	29	15	0	14	227	0	
60	Tuyên Quang	11	29	247	14	208	25	222	25	
61	Vĩnh Long	14	0	52	3	40	9	43	9	
62	Vĩnh Phúc	12	12	284	20	238	26	255	26	
63	Yên Bái	15	102	233	167	38	28	205	28	

Phụ lục V

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC BỘ, NGÀNH ĐẾN QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 232/BC-KSTT ngày 29 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số quy định kinh doanh đã được phê duyệt phương án	Số quy định kinh doanh đã thực thi	Tỉ lệ đạt (%)	Số văn bản QPPL đã ban hành để thực thi	Số quy định kinh doanh chưa thực thi phương án			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Trong hạn	Quá hạn	
A	B	1	2	3 = (2/1)	4	5 = (1-2)	6	7	C
	TỔNG CỘNG	1.099	396	36%	54	703	543	160	
1	Bộ Công an	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
2	Bộ Công Thương	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
3	Bộ Giao thông vận tải	165	139	84%	17	26	26	0	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	107	0	0%	0	107	0	107	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	39	0	0%	0	39	39	0	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	81	72	89%	4	9	9	0	
8	Bộ Nội vụ	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	177	34	19%	11	143	143	0	
10	Bộ Quốc phòng	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
11	Bộ Tài chính	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	82	32	39%	3	50	50	0	
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	204	56	27%	9	148	148	0	
14	Bộ Tư pháp	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0		0	0	0	0	Chưa trình phương án cắt giảm, ĐGH
16	Bộ Xây dựng	44	3	7%	1	41	41	0	
17	Bộ Y tế	167	33	20%	2	134	81	53	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	33	27	82%	7	6	6	0	

Phụ lục VI

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH ĐẾN QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 282/BC-KSTT ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số TTHC đã được phê duyệt phương án phân cấp	Số TTHC đã thực thi	Tỉ lệ đạt (%)	Số văn bản QPPL đã ban hành để thực thi	Số TTHC chưa thực thi phương án phân cấp			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Trong hạn	Quá hạn	
A	B	1	2	3 = (2/1)	4	5 = (1-2)	6	7	C
	TỔNG CỘNG	699	81	12%	15	618	568	50	
1	Bộ Công an	49	0	0%	0	49	48	1	
2	Bộ Công Thương	45	0	0%	0	45	45	0	
3	Bộ Giao thông vận tải	58	1	2%	1	57	57	0	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	19	0	0%	0	19	19	0	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	26	0	0%	0	26	24	2	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	12	0	0%	0	12	12	0	
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	3	2	67%	1	1	1	0	
8	Bộ Ngoại giao	2	0	0%	0	2	2	0	
9	Bộ Nội vụ	55	0	0%	0	55	55	0	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49	34	69%	6	15	15	0	
11	Bộ Quốc phòng	40	9	23%	1	31	31	0	
12	Bộ Tài chính	46	0	0%	0	46	46	0	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	36	13	36%	2	23	23	0	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	66	2	3%	2	64	64	0	
15	Bộ Tư pháp	59	0	0%	0	59	59	0	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25	0	0%	0	25	23	2	
17	Bộ Xây dựng	15	0	0%	0	15	3	12	
18	Bộ Y tế	69	0	0%	0	69	41	28	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20	20	100%	2	0	0	0	
20	Thanh tra Chính phủ	3	0	0%	0	3	0	3	
21	Ủy ban Dân tộc	2	0	0%	0	2	0	2	

Phụ lục VII
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: ~~283~~BC-KSTT ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: Số PAKN

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận					Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý						Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận mới trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)	(14)	
	Tổng số (I+II):	14.241	12.255	1.986	4.532	9.709	6.843	5.207	1.636	319	6.524	7.443	7.101	342	6.202	
I	CÁC BỘ, NGÀNH	8.156	7.313	843	4.341	3.815	1.052	385	667	152	900	7.149	6.976	173	986	
1	Bộ Công an	7.017	7.017	0	4.216	2.801	66	66	0	66	0	6.951	6.951	0	66	
2	Bộ Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Bộ Giao thông vận tải	88	1	87	0	88	77	0	77	0	77	11	1	10	77	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	226	166	60	37	189	212	164	48	0	212	14	6	8	212	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10	6	4	5	5	10	6	4	5	5	0	0	0	2	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	15	3	12	3	12	7	3	4	3	4	8	0	8	7	
7	Bộ Lao động, Thương binh và XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Bộ Ngoại giao	7	4	3	0	7	7	4	3	7	0	0	0	0	7	
9	Bộ Nội vụ	29	21	8	29	0	38	10	28	35	3	36	10	26	27	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	18	0	18	0	18	8	0	8	0	8	10	0	10	8	
11	Bộ Quốc phòng	192	61	131	0	192	192	61	131	0	192	0	0	0	192	
12	Bộ Tài chính	142	0	142	25	117	98	0	98	25	73	44	0	44	98	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	45	0	45	11	34	13	0	13	0	13	32	0	32	13	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	94	0	94	10	84	78	0	78	10	68	16	0	16	78	
15	Bộ Tư pháp	35	28	7	0	35	28	22	6	0	28	7	6	1	28	

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận					Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý						Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận mới trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)	(14)	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	1	1	0	2	2	1	1	0	2	0	0	0	0	
17	Bộ Xây dựng	96	4	92	3	93	88	47	41	1	87	8	2	6	43	
18	Bộ Y tế	3	0	3	2	1	1	0	1	0	1	2	0	2	1	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Thanh tra Chính phủ	79	0	79	0	79	79	0	79	0	79	0	0	0	79	
21	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	57	1	56	0	57	47	1	46	0	47	10	0	10	47	
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1	
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	CÁC ĐỊA PHƯƠNG	6.085	4.942	1.143	191	5.894	5.791	4.822	969	167	5.624	294	125	169	5.216	
1	An Giang	13	11	2	1	12	10	8	2	1	9	3	3	0	10	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	0	0	2	1	1	0	0	1	1	1	0	1	
3	Bắc Giang	2	2	0	0	2	1	1	0	0	1	1	1	0	1	
4	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Bạc Liêu	24	15	9	0	24	24	15	9	0	24	0	0	0	0	
6	Bắc Ninh	43	33	10	2	41	28	22	6	1	27	15	8	7	28	
7	Bến Tre	23	12	11	1	22	18	8	10	1	17	5	4	1	16	
8	Bình Định	13	8	5	0	13	12	8	4	0	12	1	0	1	12	
9	Bình Dương	56	20	36	0	56	49	20	29	0	49	7	0	7	35	
10	Bình Phước	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0	2	
11	Bình Thuận	17	3	14	1	16	16	2	14	1	15	1	1	0	15	
12	Cà Mau	3	1	2	0	3	3	1	2	1	2	0	0	0	1	
13	Cao Bằng	3	1	2	0	3	3	1	2	0	3	0	0	0	3	
14	Cần Thơ	10	7	3	0	10	9	6	3	0	9	1	1	0	9	

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận					Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý					Đang xử lý				
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận mới trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)	(14)	
15	Đà Nẵng	196	17	179	15	181	153	8	145	9	144	43	10	33	101	
16	Đắk Lắk	44	29	15	5	39	40	25	15	5	35	4	4	0	33	
17	Đắk Nông	79	25	54	28	51	43	18	25	4	39	36	7	29	43	
18	Điện Biên	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	
19	Đồng Nai	87	18	69	1	86	78	18	60	2	76	9	2	7	57	
20	Đồng Tháp	24	4	20	0	24	24	4	20	0	24	0	0	0	24	
21	Gia Lai	50	2	48	0	50	42	2	40	0	42	8	0	8	42	
22	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
23	Hà Nam	34	20	14	0	34	34	20	14	0	34	0	0	0	32	
24	Hà Nội	1.082	1.041	41	0	1.082	1.052	1.024	28	0	1.052	30	17	13	1.048	
25	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
26	Hải Dương	24	10	14	2	22	24	10	14	6	18	0	0	0	23	
27	Hải Phòng	15	7	8	1	14	14	6	8	1	13	1	1	0	9	
28	Hậu Giang	16	0	16	1	15	16	0	16	1	15	0	0	0	15	
29	Hòa Bình	14	0	14	0	14	6	0	6	4	2	8	0	8	6	
30	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
31	Khánh Hòa	55	47	8	1	54	52	44	8	1	51	3	3	0	50	
32	Kiên Giang	91	41	50	40	51	88	40	48	40	48	3	1	2	7	
33	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
34	Lai Châu	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1	
35	Lâm Đồng	3	0	3	0	3	1	0	1	0	1	2	0	2	1	
36	Lạng Sơn	8	6	2	0	8	7	6	1	0	7	1	1	0	7	
37	Lào Cai	2	1	1	0	2	2	1	1	0	2	0	0	0	2	
38	Long An	14	7	7	0	14	9	5	4	0	9	5	2	3	9	
39	Nam Định	3	2	1	0	3	2	1	1	0	2	1	1	0	2	

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận					Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý						Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận mới trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)	(14)	
40	Nghệ An	3.157	3.145	12	3	3.154	3.153	3.147	6	3	3.150	4	3	1	3.131	
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
42	Ninh Thuận	15	7	8	3	12	15	7	8	3	12	0	0	0	6	
43	Phú Thọ	5	2	3	0	5	5	2	3	0	5	0	0	0	4	
44	Phú Yên	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	
45	Quảng Bình	45	39	6	0	45	44	38	6	0	44	1	1	0	44	
46	Quảng Nam	61	5	56	14	47	55	7	48	14	41	6	0	6	12	
47	Quảng Ngãi	74	1	73	1	73	74	1	73	1	73	0	0	0	38	
48	Quảng Ninh	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2	
49	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
50	Sóc Trăng	14	6	8	0	14	11	6	5	0	11	3	0	3	5	
51	Sơn La	3	1	2	0	3	3	2	1	0	3	0	0	0	2	
52	Tây Ninh	64	9	55	11	53	59	5	54	11	48	5	0	5	59	
53	Thái Bình	32	8	24	1	31	26	8	18	0	26	6	0	6	17	
54	Thái Nguyên	5	4	1	0	5	5	4	1	0	5	0	0	0	5	
55	Thanh Hóa	72	68	4	4	68	66	62	4	3	63	6	6	0	66	
56	TP. Hồ Chí Minh	404	227	177	53	351	341	182	159	52	289	63	45	18	121	
57	Thừa Thiên - Huế	14	5	9	2	12	9	3	6	2	7	5	2	3	9	
58	Tiền Giang	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	
59	Trà Vinh	7	2	5	0	7	7	2	5	0	7	0	0	0	6	
60	Tuyên Quang	16	0	16	0	16	11	0	11	0	11	5	0	5	11	
61	Vĩnh Long	22	0	22	0	22	21	0	21	0	21	1	0	1	20	
62	Vĩnh Phúc	13	10	3	0	13	13	10	3	0	13	0	0	0	9	
63	Yên Bái	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0	3	

Phụ lục VIII

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 2832/BC-KSTT ngày 29 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

Số TT	Bộ, cơ quan	Số lượng hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
			Trực tuyến	Trực tiếp, qua dịch vụ B.chính			Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)
	Tổng cộng (I+II):	98.452.844	55.643.380	37.903.790	4.905.674	95.873.344	10.342.565	83.641.937	1.888.842	2.579.500	1.784.485	795.015
	I CÁC BỘ, NGÀNH	84.002.797	50.287.659	29.550.301	4.164.837	82.182.487	4.931.266	75.464.856	1.786.365	1.820.310	1.090.708	729.602
1	Bộ Công an	11.892.075	7.922.018	3.970.057	0	11.892.075	0	11.892.075	0	0	0	0
2	Bộ Công Thương	350.247	348.345	1.233	669	349.615	333	349.282	0	632	632	0
3	Bộ G.thông vận tải	44.009	36.972	3.330	3.707	36.905	3.760	33.145	0	7.104	7.104	0
4	Bộ Giáo dục & Đào tạo	2.175	1.766	76	333	1.870	1.240	630	0	305	305	0
5	Bộ Kế hoạch & Đầu tư	16.327	16.111	39	177	16.207	50	16.157	0	120	120	0
6	Bộ Khoa học & Công nghệ	184.334	4.443	23.862	156.029	15.522	2.862	4.068	8.592	168.812	17.096	151.716
7	Bộ Lao động, TB & Xã hội	21.323	14.950	5.428	945	20.269	1.504	18.765	0	1.054	1.054	0
8	Bộ Ngoại giao	141.402	113	141.222	67	141.225	0	141.019	206	177	177	0
9	Bộ Nội vụ	1.500	206	1.284	10	1.396	57	1.339	0	104	104	0
10	Bộ NN & PTNT	192.797	98.615	87.643	6.539	186.700	7.893	177.866	941	6.097	6.078	19
11	Bộ Quốc phòng	44.673	26.935	17.359	379	44.471	8.639	35.832	0	202	202	0
12	Bộ Tài chính	29.804.505	22.802.251	6.042.391	959.863	29.672.365	558.902	29.091.261	22.202	132.140	126.479	5.661
13	Bộ TN & MT	2.868	539	791	1.538	1.452	0	1.437	15	1.416	1.416	0
14	Bộ Thông tin & TT	18.692	8.316	8.961	1.415	16.420	1.365	15.053	2	2.272	2.271	1
15	Bộ Tư pháp	181.654	143.250	38.298	106	181.580	0	181.580	0	74	74	0
16	Bộ VH, TT & DL	2.566	1.263	589	714	2.179	1.062	1.117	0	387	387	0

Số TT	Bộ, cơ quan	Số lượng hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
			Trực tuyến	Trực tiếp, qua dịch vụ B.chính			Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)
17	Bộ Xây dựng	5.707	1.553	3.621	533	2.821	630	326	1.865	2.886	2.350	536
18	Bộ Y tế	77.474	21.818	12.188	43.468	31.558	303	28.561	2.694	45.916	37.538	8.378
19	Ngân hàng NNVN	18.277	10.512	4.980	2.785	12.758	0	12.758	0	5.519	5.519	0
20	Thanh tra Chính phủ	4.914	0	4.914	0	4.914	0	4.914	0	0	0	0
21	Ủy ban Dân tộc	35	0	35	0	35	0	35	0	0	0	0
22	BHXXH Việt Nam	39.248.608	18.827.683	17.444.397	2.976.528	37.813.596	4.326.146	31.737.602	1.749.848	1.435.012	871.721	563.291
23	Ngân hàng CSXH	1.744.740	0	1.735.772	8.968	1.734.664	16.520	1.718.144	0	10.076	10.076	0
24	NH Phát triển VN	1.895	0	1.831	64	1.890	0	1.890	0	5	5	0
II	CÁC ĐỊA PHƯƠNG	14.450.047	5.355.721	8.353.489	740.837	13.690.857	5.411.299	8.177.081	102.477	759.190	693.777	65.413
1	An Giang	313.114	137.870	163.462	11.782	302.691	80.725	220.750	1.216	10.423	9.817	606
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	146.347	113.180	29.135	4.032	141.813	70.199	70.852	762	4.534	4.319	215
3	Bắc Giang	123.888	79.302	37.317	7.269	116.795	107.475	8.276	1.044	7.093	6.980	113
4	Bắc Kạn	42.435	12.512	27.365	2.558	39.174	20.510	18.643	21	3.261	3.258	3
5	Bạc Liêu	143.477	8.467	131.422	3.588	140.899	19.678	120.695	526	2.578	2.494	84
6	Bắc Ninh	146.502	18.180	124.505	3.817	143.322	31.701	111.600	21	3.180	3.176	4
7	Bến Tre	250.226	20.362	216.028	13.836	233.982	65.396	168.249	337	16.244	16.239	5
8	Bình Định	129.630	37.479	84.296	7.855	121.459	113.824	7.496	139	8.171	8.164	7
9	Bình Dương	310.573	139.033	151.118	20.422	298.431	60.478	236.271	1.682	12.142	12.127	15
10	Bình Phước	182.561	67.954	89.263	25.344	158.452	96.497	60.054	1.901	24.109	24.072	37
11	Bình Thuận	233.213	24.474	136.397	72.342	137.468	66.097	58.098	13.273	95.745	72.549	23.196
12	Cà Mau	78.059	21.476	56.583	0	71.574	63.300	7.893	381	6.485	6.236	249
13	Cao Bằng	74.330	22.772	48.866	2.692	70.410	19.274	50.703	433	3.920	3.682	238
14	Cần Thơ	120.945	21.632	77.149	22.164	113.010	77.348	35.339	323	7.935	7.823	112
15	Đà Nẵng	197.556	68.864	117.108	11.584	188.642	75.166	112.912	564	8.914	8.376	538

Số TT	Bộ, cơ quan	Số lượng hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
			Trực tuyến	Trực tiếp, qua dịch vụ B.chính			Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)
16	Đắk Lắk	251.569	52.772	179.769	19.028	231.382	147.969	78.516	4.897	20.187	17.288	2.899
17	Đắk Nông	94.858	9.855	73.496	11.507	83.065	26.474	50.972	5.619	11.793	6.018	5.775
18	Điện Biên	48.673	21.834	26.126	713	47.040	42.100	4.828	112	1.633	1.628	5
19	Đồng Nai	336.658	62.561	260.558	13.539	301.382	182.696	114.532	4.154	35.276	34.329	947
20	Đồng Tháp	184.569	59.119	113.217	12.233	160.774	127.268	27.827	5.679	23.795	12.478	11.317
21	Gia Lai	159.679	17.311	133.597	8.771	154.001	28.959	124.640	402	5.678	5.394	284
22	Hà Giang	76.922	24.178	50.784	1.960	74.232	27.184	46.523	525	2.690	2.516	174
23	Hà Nam	47.545	31.299	14.216	2.030	44.653	33.004	11.276	373	2.892	2.884	8
24	Hà Nội	765.330	261.751	473.799	29.780	739.346	278.739	458.981	1.626	25.984	25.584	400
25	Hà Tĩnh	120.792	43.288	65.264	12.240	110.068	61.550	48.426	92	10.724	10.650	74
26	Hải Dương	220.409	134.486	75.115	10.808	208.516	168.178	38.295	2.043	11.893	10.635	1.258
27	Hải Phòng	198.748	160.551	31.772	6.425	190.924	46.986	143.798	140	7.824	7.665	159
28	Hậu Giang	114.591	60.598	49.798	4.195	111.111	72.650	38.437	24	3.480	3.478	2
29	Hòa Bình	88.424	72.901	4.453	11.070	78.518	59.193	19.139	186	9.906	9.887	19
30	Hưng Yên	117.883	87.398	24.952	5.533	114.021	76.142	37.783	96	3.862	3.766	96
31	Khánh Hòa	130.748	50.936	61.813	17.999	114.161	100.159	13.431	571	16.587	16.080	507
32	Kiên Giang	110.250	17.015	88.991	4.244	106.458	26.228	79.394	836	3.792	3.698	94
33	Kon Tum	62.927	13.160	43.638	6.129	56.022	39.198	16.325	499	6.905	6.224	681
34	Lai Châu	23.245	10.917	10.985	1.343	21.893	13.520	8.302	71	1.352	1.328	24
35	Lâm Đồng	155.306	75.792	69.544	9.970	148.764	130.797	15.418	2.549	6.542	6.263	279
36	Lạng Sơn	132.432	87.884	43.114	1.434	129.393	34.554	94.611	228	3.039	3.032	7
37	Lào Cai	77.438	47.536	24.781	5.121	74.896	23.393	50.766	737	2.542	2.405	137
38	Long An	278.135	156.578	98.708	22.849	261.079	125.227	134.474	1.378	17.056	16.840	216
39	Nam Định	175.285	112.396	56.627	6.262	168.842	128.498	40.291	53	6.443	6.442	1
40	Nghệ An	401.806	71.642	316.157	14.007	391.620	110.934	277.406	3.280	10.186	10.076	110

Số TT	Bộ, cơ quan	Số lượng hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
			Trực tuyến	Trực tiếp, qua dịch vụ B.chính			Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)
41	Ninh Bình	106.743	67.814	34.137	4.792	101.545	38.541	62.894	110	5.198	5.198	0
42	Ninh Thuận	105.172	30.968	71.784	2.420	103.074	21.264	81.739	71	2.098	2.098	0
43	Phú Thọ	151.312	82.704	60.726	7.882	142.940	67.709	74.024	1.207	8.372	8.051	321
44	Phú Yên	101.067	30.369	53.594	17.104	88.116	34.449	51.010	2.657	12.951	7.426	5.525
45	Quảng Bình	91.685	25.177	54.621	11.887	80.429	43.822	31.813	4.794	11.256	10.111	1.145
46	Quảng Nam	148.527	50.425	87.457	10.645	137.302	65.337	65.966	5.999	11.225	9.341	1.884
47	Quảng Ngãi	179.332	23.535	141.280	14.517	165.125	104.951	58.549	1.625	14.207	13.250	957
48	Quảng Ninh	281.891	96.065	167.481	18.345	264.762	215.333	47.928	1.501	17.129	16.763	366
49	Quảng Trị	76.676	31.839	38.781	6.056	70.555	68.108	2.045	402	6.121	6.050	71
50	Sóc Trăng	165.470	30.632	128.847	5.991	158.322	121.353	36.682	287	7.148	7.135	13
51	Sơn La	97.169	32.099	63.135	1.935	94.595	67.107	27.398	90	2.574	2.574	0
52	Tây Ninh	137.257	39.131	89.719	8.407	127.894	52.405	74.322	1.167	9.363	9.113	250
53	Thái Bình	209.819	35.750	170.310	3.759	205.316	22.519	182.527	270	4.503	4.468	35
54	Thái Nguyên	178.661	105.970	61.597	11.094	168.506	112.574	55.381	551	10.155	10.070	85
55	Thanh Hóa	339.749	119.425	174.985	45.339	296.514	174.354	117.931	4.229	43.235	42.114	1.121
56	TP. Hồ Chí Minh	4.352.919	1.791.536	2.479.937	81.446	4.267.035	719.483	3.534.523	13.029	85.884	84.311	1.573
57	Thừa Thiên - Huế	102.262	25.266	70.493	6.503	95.231	44.019	49.472	1.740	7.031	6.658	373
58	Tiền Giang	157.580	58.333	87.852	11.395	147.044	95.906	50.533	605	10.536	10.321	215
59	Trà Vinh	194.645	16.696	170.377	7.572	185.393	32.088	152.747	558	9.252	9.059	193
60	Tuyên Quang	115.253	26.520	87.788	945	114.171	54.551	59.313	307	1.082	1.080	2
61	Vĩnh Long	105.367	12.733	89.964	2.670	102.601	38.378	63.687	536	2.766	2.667	99
62	Vĩnh Phúc	106.482	60.685	39.678	6.119	100.602	76.147	22.521	1.934	5.880	5.596	284
63	Yên Bái	77.931	24.734	47.658	5.539	73.502	61.633	11.854	15	4.429	4.423	6

Phụ lục IX
TỔNG HỢP TRẢ LỜI ĐỐI VỚI NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số: 282/BC-KSTT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành, địa phương có ĐX, KN	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Nội dung trả lời
I NHÓM NỘI DUNG VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ			
1	UBND các tỉnh, thành phố: An Giang, Hà Giang, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa	Đề nghị Văn phòng Chính phủ sớm ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.	Ngày 05/4/2023, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 01/2023/TT-VPCP Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Văn phòng Chính phủ xem xét, nghiên cứu sớm ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng tập trung đầu mỗi giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp có tính đến yếu tố đặc thù của ngành BHXH Việt Nam để bảo đảm thiết thực, hiệu quả, khả thi trong việc tổ chức sắp xếp phục vụ người dân, doanh nghiệp, phù hợp với nội dung ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu. Hiện nay, đang nghiên cứu, hoàn chỉnh dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, trình ban hành trong năm 2023.
II NHÓM NỘI DUNG VỀ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ			
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Để việc thực hiện công tác kiểm soát TTHC có kết quả tốt hơn trong thời gian tới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị chuyển các TTHC lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (gồm 27 TTHC); các TTHC về thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gồm 05 TTHC) và các TTHC lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư do Bộ đã công bố và cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC vào danh mục TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau. Thực tế hồ sơ giải quyết của các TTHC này đã và đang được thực hiện trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (e-office) giữa các cơ quan hành chính nhà nước.	Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ nguyên các TTHC trong 02 lĩnh vực (Đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) đã công bố, công khai trên CSDLQG về TTHC; đồng thời, thực hiện công bố danh mục, rà soát các TTHC này theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Sau khi hoàn thành việc rà soát, đơn giản hóa TTHC thuộc 02 lĩnh vực nêu trên, việc kiểm soát các TTHC này sẽ thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

III	NHÓM NỘI DUNG VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO		
1	<p>Các bộ: Quốc phòng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; UBND các tỉnh, thành phố: An Giang, Bến Tre, Đà Nẵng, Hải Phòng, Lạng Sơn, Cần Thơ, Hưng Yên, Thừa Thiên - Huế.</p>	<p>Nhóm đề xuất, kiến nghị về gộp báo cáo định kỳ về KSTTHC với báo cáo tình hình thực hiện Nghị Quyết 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ; chỉnh sửa các lĩnh vực phù hợp với cơ cấu tổ chức của các bộ, ngành; hoàn thiện, nâng cấp, bổ sung thêm một số chức năng; điều chỉnh, bổ sung một số biểu mẫu báo cáo theo hướng ứng dụng các tính năng, tiện ích công nghệ thông tin; triển khai, tích hợp, mở rộng hơn các chế độ báo cáo của ngành, lĩnh vực khác; tích hợp và đồng bộ giữa phần mềm hồ sơ công việc trên Trục liên thông văn bản quốc gia và Hệ thống thông tin Báo cáo của Văn phòng Chính phủ; bổ sung quy định đối với trường hợp thời hạn gửi báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định; bảo đảm Hệ thống hoạt động ổn định, thống nhất địa chỉ truy cập và giao diện các biểu mẫu báo cáo.</p>	<p>Văn phòng Chính phủ tiếp thu và sẽ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ, trình ban hành năm 2023; đồng thời, nghiên cứu, phát triển hoàn thiện các tính năng của Hệ thống thông tin báo cáo Văn phòng Chính phủ trong thời gian tới.</p>
2	<p>UBND các tỉnh: Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Long An.</p>	<p>Đề nghị Văn phòng Chính phủ có hướng dẫn cụ thể về tích hợp, đồng bộ dữ liệu trên Hệ thống Báo cáo của Văn Phòng Chính Phủ với Cổng Dịch vụ công Quốc gia và hệ Thống thông tin điện tử cấp tỉnh; Hệ thống báo cáo với hệ thống một cửa điện tử; hệ thống báo cáo với hệ thống tiếp nhận phản ánh kiến nghị, ...</p>	<p>Việc kết nối, tích hợp các hệ thống thông tin báo cáo đã được quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BTTTT ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia”. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề nghị tinh liên hệ với Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ để được giải đáp, hỗ trợ kịp thời.</p>
3	<p>UBND tỉnh Ninh Thuận</p>	<p>Cho phép địa phương có thể xóa các tài khoản đã được phân quyền trên hệ thống nhưng hiện không thực hiện công tác báo cáo trên hệ thống hoặc đã nghỉ hưu.</p>	<p>Hệ thống không có tính năng xóa tài khoản (vì còn liên quan đến lịch sử dữ liệu báo cáo mà cán bộ, công chức đã cấp trên hệ thống), nhưng có tính năng "vô hiệu hóa tài khoản". Do đó đối với trường hợp cán bộ, công chức nghỉ/chuyển công tác, đề nghị UBND tỉnh dùng tài khoản admin cấp cao của tỉnh để vô hiệu hóa những tài khoản này.</p>

IV	NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Điện Biên, Khánh Hòa.	Nhóm đề xuất, kiến nghị về tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện các tính năng của Công Dịch vụ công quốc gia bảo đảm đầy đủ các tiện ích, các trường thông tin, nhóm dịch vụ dùng chung; hướng dẫn địa phương tạo lập, sử dụng danh mục dùng chung của Công Dịch vụ công quốc gia trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương và sẽ nghiên cứu, nâng cấp, hoàn thiện các chức năng của Công Dịch vụ công quốc gia trong thời gian tới nhằm bảo đảm sự ổn định, thống nhất của hệ thống, nâng cao chất lượng hoạt động và phục vụ người dân, doanh nghiệp.
2	UBND các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Cần Thơ, Bình Định, An Giang	Nhóm đề xuất, kiến nghị về hỗ trợ, chỉ đạo rà soát, kịp thời trong việc phản hồi thông tin thanh toán trên Công dịch vụ công quốc gia; cải tiến, điều chỉnh, bổ sung thêm phương thức thanh toán cho phép quét mã QR Code trên Công dịch vụ công quốc gia, đảm bảo tính kết nối xuyên suốt giữa các Ngân hàng tham gia thanh toán trực tuyến và tài khoản Công dịch vụ công quốc gia của tổ chức, cá nhân, giữa Công dịch vụ công quốc gia với cơ quan giải quyết TTHC để đảm bảo việc thực hiện giải quyết TTHC, thanh toán phí lệ phí thực hiện TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, cơ quan giải quyết TTHC trong thực hiện TTHC.	Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thành toán trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, trong đó quy định nội dung về cập nhật thông tin giao dịch, chứng từ trên Công Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; quy định sử dụng mã QR trong quá trình tiếp nhận và giải quyết TTHC.
3	UBND các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Bến Tre	Nhóm đề xuất, kiến nghị về nghiên cứu tích hợp, đồng bộ dữ liệu chứng thực điện tử trên Công Dịch vụ công quốc gia với Công dịch vụ công tỉnh, thành phố; hỗ trợ việc tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến lên Công Dịch vụ công quốc gia; tích hợp, đồng bộ dữ liệu từ Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp và Công Thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống dịch vụ công quản lý vận tải của Bộ Giao thông vận tải về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Việc đồng bộ Hồ sơ chứng thực điện tử từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, thành phố với Công Dịch vụ công quốc gia được thực hiện theo kết nối giữa Hệ thống của tỉnh, thành phố với Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân, tổ chức trên Công Dịch vụ công quốc gia (VPCP đã có văn bản số 2916/VPCP-KSTT ngày 10/5/2022 hướng dẫn nội dung này). Đề nghị địa phương sớm hoàn thành nội dung nêu trên.
4	UBND các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Thanh Hóa	Đề nghị Văn phòng Chính phủ nghiên cứu khắc phục các khó khăn, vướng mắc trong việc kết nối, đồng bộ dữ liệu từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh lên Công DVC quốc gia.	Đề nghị UBND tỉnh sử dụng tài khoản quản trị đã được cấp rà soát dữ liệu đồng bộ lên Công Dịch vụ công quốc gia với dữ liệu trên Hệ thống của tỉnh để có phương án xử lý kịp thời, bảo đảm thông tin dữ liệu đồng bộ, cập nhật. Văn phòng Chính phủ sẽ phối hợp với địa phương trong việc xử lý đối với các vấn đề thuộc trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ trong việc quản lý, vận hành Công Dịch vụ công quốc gia.

5	UBND tỉnh Bình Dương	Xem xét, đơn giản hóa quy trình thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đồng thời ghi nhận phương thức thanh toán không dùng tiền mặt được xem như hình thức thanh toán trực tuyến để đánh giá kết quả thực hiện theo Bộ Chỉ số 766.	Việc triển khai thanh toán phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính trong thực hiện TTHC phải đảm bảo yêu cầu, quy định theo đúng quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ về TTHC thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. Do đó, phương thức thanh toán trực tuyến phải đáp ứng được quy định thanh toán trực tuyến tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Về mặt kỹ thuật, Văn phòng Chính phủ sẽ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức, các cơ quan giải quyết TTHC trong thực hiện TTHC.
6	UBND các tỉnh: An Giang, Khánh Hòa.	Đề nghị Văn phòng Chính phủ có hướng dẫn cụ thể, thống nhất quy trình phối hợp giữa các cơ quan liên quan (<i>cơ quan thuế, Cổng Dịch vụ công các địa phương, trung gian thanh toán, ngân hàng, kho bạc nhà nước</i>) trong việc hoàn thuế hoặc hoàn tiền cho cá nhân, thông báo hạn mức thanh toán của trung gian thanh toán cho Cổng Dịch vụ công các địa phương; khắc phục phát sinh lỗi và sớm tích hợp mã số định danh của người đã có mã số thuế cá nhân để xử lý việc người nộp thuế đã có mã số thuế đăng ký bằng CMND nay thay đổi bằng căn cước công dân mà không cấp thêm mã số thuế cá nhân nữa.	<p>Về nội dung này, tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định cụ thể về xử lý hoàn trả tiền cho tổ chức, cá nhân (khoản 6 Điều 36), đồng thời, quy định Bộ Tài chính chỉ đạo Kho bạc Nhà nước cung cấp trên Cổng DVCQG dịch vụ hoàn tiền nộp ngân sách nhà nước trong trường hợp các khoản thu ngân sách nhà nước được hạch toán nhiều lần (Khoản 1 Điều 59). Hiện nay, Kho bạc Nhà nước đã cung cấp dịch vụ hoàn tiền nộp ngân sách Nhà nước trên Cổng Dịch vụ công. Do đó, đề nghị địa phương nghiên cứu, triển khai thực hiện.</p> <p>Hiện tại, các thông tin về thanh toán được Văn phòng Chính phủ và Bộ Tài chính (KBNN) phối hợp chuẩn hóa, đưa vào quy định tại Thông tư quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để phục vụ việc tra soát giữa các bên liên quan. Mã số thuế đã được tích hợp trong tài khoản của người dùng trên Cổng DVCQG với CSDL của ngành Thuế. Bên cạnh đó, Văn phòng Chính phủ ghi nhận ý kiến đề xuất của địa phương và nghiên cứu, hoàn thiện Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng DVCQG nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.</p>

7	UBND tỉnh Bến Tre	<p>Đề nghị Văn phòng Chính phủ đôn đốc bộ phận kỹ thuật và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong thực hiện thanh toán trực tuyến sớm thực hiện và chuyển thông tin về phí, lệ phí hồ sơ TTHC của cá nhân, tổ chức đến cơ quan giải quyết TTHC, nhằm thực hiện giải quyết TTHC nhanh chóng, kịp thời.</p>	<p>Về nội dung này, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định Trong trường hợp nộp trực tuyến thì cơ quan, tổ chức nhận tiền phải thực hiện chuyển toàn bộ số tiền thu từ lệ phí vào ngân sách nhà nước theo đúng thời hạn được quy định của pháp luật chuyên ngành; đối với số tiền thu từ phí thì phải chuyển toàn bộ số tiền đã thu trong kỳ vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp chưa có quy định của pháp luật chuyên ngành thì thời hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước trong 24 giờ tính từ thời điểm thanh toán, trừ trường hợp thực hiện thanh toán qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia, thực hiện theo quy định về thời gian làm việc áp dụng đối với Hệ thống này. Đối với thuế, bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định pháp luật về thuế và bảo hiểm xã hội (khoản 12 Điều 1). Đồng thời, Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về đối chiếu, tra soát dữ liệu thanh toán trực tuyến (Điều 36); Trách nhiệm của ngân hàng thương mại, tổ chức trung gian thanh toán cung cấp dịch vụ thanh toán (Điều 37). Do đó, đề nghị địa phương rà soát, phát hiện ngân hàng, trung gian thanh toán thực hiện không đúng quy định trên để xử lý theo quy định</p>
8	UBND tỉnh Thanh Hóa	<p>Sớm ban hành văn bản hướng dẫn, rà soát thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu dịch vụ công trực tuyến; phối hợp Bộ Thông tin và Truyền Thông rà soát các chỉ tiêu, chỉ số đánh giá chấm điểm để thống nhất cách tính tỷ lệ phần trăm dịch vụ công trực tuyến (hiện nay đang có hệ thống EMC với Bản đồ thực thi thể chế cùng đánh giá, chấm điểm về DVC trực tuyến). Từ đó, địa phương sớm thực hiện ban hành Danh mục dịch vụ công toàn trình và một phần trên Cổng dịch vụ công tinh đảm bảo phù hợp với Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.</p>	<p>Về nội dung này, Văn phòng Chính phủ đã hướng dẫn tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; đồng thời, Văn phòng Chính phủ sẽ phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát các chỉ tiêu để tránh trùng lặp theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ.</p>

9	UBND tỉnh An Giang	Tích hợp thêm trên Cổng DVC quốc gia các hạn mục nộp nghĩa vụ tài chính có liên quan khi thực hiện TTHC đất đai như thuế sử dụng đất hàng năm, tiền bảo vệ đất lúa, thuế chậm nộp,... để tránh việc người dân phải vừa nộp thuế trực tuyến vừa nộp bằng tiền mặt khi làm 01 thủ tục về đất đai.	Về nội dung này, hiện nay Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đang chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ nghiên cứu, triển khai các nội dung này, để triển khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
10	UBND tỉnh Điện Biên	Nghiên cứu, điều chỉnh hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia cho phù hợp với các TTHC thuộc lĩnh vực đất đai mà công dân phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Vì theo Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 03/3/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai tại khoản 4 Điều 61 quy định như sau: “ thời gian quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại các xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định”. Tuy nhiên các TTHC thuộc lĩnh vực đất đai phải thực hiện nghĩa vụ tài chính, đơn vị chuyên môn đã thực hiện xử lý xong và chuyển đến cơ quan thuế để công dân thực hiện nghĩa vụ tài chính nhưng phần mềm vẫn tính cả thời gian công dân thực hiện nghĩa vụ tài chính do đó phần mềm đã báo quá hạn, trễ hạn thời gian xử lý hồ sơ.	Về nội dung này, tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã nêu phương pháp tính tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn, trong đó hướng dẫn đối với “trường hợp sau khi bổ sung hồ sơ theo quy định thì việc tính thời gian giải quyết thủ tục hành chính như sau: Thời gian kết thúc xử lý - Thời gian bắt đầu xử lý - Thời gian chờ đợi người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính (Ngày nộp hồ sơ bổ sung - Ngày yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc thông báo nghĩa vụ tài chính)”. Do đó, đề nghị địa phương căn cứ nội dung hướng dẫn tại Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để đồng bộ trạng thái hồ sơ bảo đảm phù hợp.
11	UBND tỉnh Hưng Yên	Đẩy nhanh tiến độ công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho các địa phương sau khi hoàn thành tích hợp, công khai theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.	Việc công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương. Văn phòng Chính phủ sẵn sàng phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố để tích hợp 100% dịch vụ công của tỉnh trên Cổng DVCQG.
12	UBND tỉnh An Giang	Đối với báo cáo thống kê chứng thực điện tử (địa chỉ: https://quantri.dichvucong.gov.vn) đề nghị bổ sung chi tiết số lượng hồ sơ thực hiện chứng thực điện tử của mỗi đơn vị (Phòng Tư pháp và UBND các xã, thị trấn) để phục vụ tốt hơn cho việc thống kê, báo cáo.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến của địa phương và sẽ nghiên cứu, nâng cấp, hoàn thiện các chức năng của Cổng Dịch vụ công quốc gia trong thời gian tới.

V	NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TTHC		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Kiến nghị Cục Kiểm soát thủ tục hành chính chỉ đạo hỗ trợ kịp thời khó khăn vướng mắc trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đối với các nội dung đề nghị hỗ trợ, hướng dẫn xử lý vấn đề phát sinh, vướng mắc trên cơ sở dữ liệu TTHC của Công Dịch vụ công quốc gia.	Trên Công Dịch vụ công quốc gia có cung cấp thông tin về tổng đài hỗ trợ, địa chỉ email và thông tin về đầu mối hỗ trợ kỹ thuật để các bộ, ngành, địa phương có thể cập nhật nhanh chóng những khó khăn, vướng mắc phát sinh để kịp thời tháo gỡ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.
2	UBND tỉnh Cao Bằng	Đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét cho các địa phương khi địa phương hóa Quyết định công bố trên CSDL quốc gia về TTHC có thể công khai thêm danh mục những TTHC bị bãi bỏ, đề địa phương theo dõi và kịp thời công bố những TTHC đã bị bãi bỏ nhưng địa phương chưa công bố thực hiện.	Để theo dõi, tổng hợp các quyết định công bố của bộ, ngành, địa phương có thể tổng hợp, khai thác dữ liệu tại mục thống kê của Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.
3	UBND tỉnh Cà Mau	Xem xét, tính thời gian ban hành Quyết định công bố Danh mục TTHC cho địa phương kể từ ngày Bộ, cơ quan ngang bộ công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, đồng thời, hướng dẫn cụ thể cho địa phương về trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của trung ương ban hành có quy định đầy đủ các bộ phận cấu thành cơ bản của TTHC (theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017) nhưng các bộ, ngành Trung ương chậm công bố TTHC, làm cơ sở để địa phương triển khai thực hiện (đã kiến nghị tại kỳ báo cáo trước).	Việc xây dựng, ban hành quyết định công bố TTHC, quyết định công bố danh mục TTHC đã được quy định cụ thể tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC. Do đó, đề nghị địa phương nghiên cứu nội dung hướng dẫn tại Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để thực hiện việc công bố, công khai kịp thời, đúng quy định. Quyết định công bố TTHC của các bộ, ngành là căn cứ để địa phương ban hành quyết định công bố danh mục TTHC. Theo đó, để việc triển khai nhiệm vụ này hiệu quả, Văn phòng Chính phủ sẽ phối hợp với các địa phương đôn đốc các bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định đồng thời đánh giá chất lượng, xác định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành thông qua việc triển khai Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.
4	UBND Thành Phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ	Bổ sung chức năng thông báo khi Bộ, ngành cập nhật Quyết định công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC giúp địa phương theo dõi kịp thời các Quyết định do Bộ, ngành công bố, công khai.	Hiện tại, chức năng thông báo đã có trên Hệ thống (<i>biểu tượng hình quả chuông, góc màn hình trên cùng bên tay phải</i>). Đề nghị các địa phương nghiên cứu và sử dụng.

5	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Bộ, ngành Trung ương hàng năm ban hành rất nhiều Quyết định công bố TTHC, địa phương cũng khó kiểm soát và theo dõi các Quyết định này. Vì vậy, kiến nghị Văn phòng Chính phủ tham mưu Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành Trung ương vào tháng 12 của mỗi năm cần ban hành 01 Quyết định chuẩn hóa lại toàn bộ các TTHC của Bộ, ngành ở 04 cấp chính quyền để địa phương dựa vào đó chuẩn hóa quy trình nội bộ giải quyết TTHC tại 03 cấp chính quyền được đầy đủ, kịp thời và thống nhất.	Tại Điều 9 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định: “Quyết định công bố TTHC của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phải được ban hành chậm nhất trước 20 (hai mươi) ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành; chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đối với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành)” Do đó, quyết định công bố cần phải ban hành kịp thời, nhanh chóng, đúng hạn để làm căn cứ cho việc xây dựng quy trình nội bộ và quy trình điện tử và tổ chức thực hiện các TTHC. Việc hàng năm tổng hợp, công bố lại các quyết định công bố là không cần thiết, chồng chéo, gây tốn kém. Mặt khác, các địa phương có thể tổng hợp quyết định công bố của các bộ, ngành tại mục thống kê của Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.
VI NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA			
1	Bộ Xây dựng và UBND các tỉnh: Long An, Bình Định	Nhóm đề xuất, kiến nghị cập nhật bổ sung, chỉnh sửa một số tính năng của Hệ thống đáp ứng yêu cầu sử dụng; xây dựng mẫu báo cáo thống kê số liệu trên Hệ thống phù hợp với Biểu mẫu ban hành kèm Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến đề xuất, kiến nghị của các bộ, địa phương và sẽ nghiên cứu, phát triển, hoàn thiện các chức năng của Hệ thống trong thời gian tới.
VII NHÓM NỘI DUNG KHÁC LIÊN QUAN			
1	UBND các tỉnh: Hải Dương, Lào Cai, Thừa Thiên - Huế, Cà Mau.	Nhóm đề xuất, kiến nghị về rà soát, sửa lỗi kỹ thuật và hoàn thiện Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; ban hành văn bản hướng dẫn và hỗ trợ các địa phương trong việc thực hiện.	Văn phòng Chính phủ ghi nhận ý kiến đề xuất của các địa phương và sẽ rà soát sửa đổi, hoàn thiện những lỗi kỹ thuật trong quá trình triển khai, thực hiện. Thời gian tới, Văn phòng Chính phủ tiếp tục nghiên cứu, nâng cấp hệ thống đánh giá Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.
2	UBND tỉnh Thái Bình	Đề nghị hướng dẫn việc giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính để địa phương triển khai, thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao.	Về nội dung này, Văn phòng Chính phủ đã có hướng dẫn cụ thể tại mục III Phụ lục ban hành kèm theo Công văn số 9318/VPCP-KSTT ngày 21/12/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

3	Các bộ, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Thanh tra Chính phủ; UBND các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Nam, Hậu Giang.	Nhóm đề xuất, kiến nghị về tăng cường công tác tập huấn, biên soạn tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế 1 cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử cho các bộ, ngành, địa phương.	Thời gian qua, việc tập huấn nghiệp vụ đã được thực hiện thường xuyên nhằm kịp thời cập nhật, bổ sung, hướng dẫn các kỹ năng, quy định mới cho các bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ. Tùy tính chất, đặc điểm, đối tượng tập huấn mà có nhiều hình thức tập huấn phù hợp, trong đó riêng năm 2022 và đầu năm 2023, Văn phòng Chính phủ đã tổ chức các cuộc tập huấn (<i>bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến</i>) đối với các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến công tác cải cách, kiểm soát TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, Văn phòng chính phủ cập nhật liên tục các tài liệu hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ (https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-huong-dan-bo-nganh-dia-phuong.html) để địa phương có thể chủ động nghiên cứu, khai thác tài liệu để kịp thời triển khai các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến công tác kiểm soát TTHC. Văn phòng chính phủ ghi nhận các ý kiến đề tiếp tục trong thời gian tới tổ chức các hội nghị tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu về công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế 1 cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử,... cho cán bộ, công chức của các bộ, ngành, địa phương.
4	UBND các tỉnh, thành phố: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Hải Dương, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Quảng Nam, Phú Thọ, Ninh Thuận, Đồng Nai.	Nhóm đề xuất, kiến nghị về đôn đốc các bộ, ngành trong việc công bố, công khai TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định; đồng thời, sớm gửi Quyết định công bố về cho địa phương. Đặc biệt, là sớm công bố, công khai thực hiện TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy xác nhận cư trú.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến đề xuất, kiến nghị của các địa phương và đã kiến nghị các bộ, ngành tại Báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tại các bộ, ngành, địa phương trong Quý I/2023.
5	UBND tỉnh Lào Cai	Đề nghị Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến như: Ưu đãi về thời gian, chi phí thực hiện dịch vụ (miễn, giảm phí, lệ phí TTHC khi tham gia giải quyết nộp hồ sơ trực tuyến).	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại điểm 15 Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 8/2020 giao: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu

			<p>trình Chính phủ giải pháp miễn, giảm phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến, Bộ Tài chính đã có văn bản số 13706/BTC-CST ngày 09/11/2020. Theo đó, đề nghị UBND cấp tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp. Bên cạnh đó, Điều 22 Luật Phí, lệ phí năm 2015 quy định thẩm quyền và trách nhiệm của UBND cấp tỉnh như sau: “Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền”; Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về miễn, giảm phí, lệ phí quy định: “Việc quyết định miễn, giảm phí, lệ phí, căn cứ vào:</p> <p>a) Quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí.</p> <p>b) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.</p> <p>c) Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí”. Do vậy, đề nghị, địa phương nghiên cứu các quy định, hướng dẫn tại các văn bản pháp luật có liên quan để triển khai nhiệm vụ hiệu quả, thúc đẩy, khuyến khích cá nhân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến.</p>
6	UBND tỉnh Khánh Hòa	Đề nghị Văn phòng Chính phủ phối hợp, có ý kiến với Bộ Tư pháp công bố TTHC liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; công bố TTHC liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí để địa phương có cơ sở công bố danh mục TTHC và tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	Hiện tại, Bộ Tư pháp đã công bố, công khai TTHC liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (mã TTHC 2.000986); Số quyết định: QĐ/0001-BTP.

7	UBND tỉnh Phú Thọ	<p>Đề nghị Văn phòng Chính phủ tham mưu ban hành quy định, xác định thời hạn chia sẻ dữ liệu thông tin giữa cơ sở dữ liệu chuyên ngành để công dịch vụ cấp tỉnh kết nối phục vụ cho công tác quản lý, hoàn thiện DVC. Trường hợp không thực hiện, Văn phòng Chính phủ có phương án chủ động can thiệp để kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin.</p>	<p>Ngày 09/4/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 47/2020/NĐ-CP Quy định về việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu của các cơ quan Nhà nước. Tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng, có quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc kết nối, chia sẻ, quản lý, giám sát thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng cũng như trách nhiệm trong việc cung cấp, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Bên cạnh đó, ngày 23/02/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-TTg chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo. Theo đó, để việc triển khai nhiệm vụ này hiệu quả, Văn phòng Chính phủ sẽ phối hợp với các địa phương đôn đốc các bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định.</p>
8	UBND tỉnh Hải Dương	<p>(1) Xem xét ban hành quy định triển khai thực hiện liên thông giải quyết thủ tục hành chính: Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài - Cấp phiếu lý lịch tư pháp - Cấp thẻ tạm trú/thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>(2) Tiếp tục bổ sung thêm danh mục TTHC liên thông, danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận và giải quyết tại Trung tâm và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.</p>	<p>(1) Văn phòng Chính phủ ghi nhận ý kiến đề xuất của địa phương và sẽ phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p> <p>(2) Về nội dung này, Văn phòng Chính phủ đang hoàn thiện dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến trình ban hành trong năm 2023.</p>
9	UBND tỉnh Khánh Hòa	<p>Đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, tham mưu Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, bãi bỏ các TTHC trong ba năm gần nhất không phát sinh hồ sơ hoặc phát sinh dưới 100 hồ sơ/năm để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến; bãi bỏ các TTHC thực hiện dịch vụ bưu chính công ích không thiết thực với thực tế</p>	<p>Về nội dung này, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. Trong đó, đã hướng dẫn các tiêu chí để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện TTHC trên môi</p>

		<p>như: thủ tục chứng thực chữ ký; thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính; thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị; thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề; thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến.</p>	<p>trường điện tử (Điều 13) để các bộ, ngành, địa phương rà soát, phê duyệt TTHC triển khai tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc một phần trong tiếp nhận, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.</p>
10	<p>Bộ Xây dựng và UBND các tỉnh: Bình Dương, Thừa Thiên - Huế.</p>	<p>Nhóm đề xuất, kiến nghị về đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về công tác cải cách, kiểm soát TTHC, gắn với chuyển số nhằm huy động được người dân, doanh nghiệp tham gia vào quá trình giám sát các cơ quan hành chính trong quá trình giải quyết TTHC.</p>	<p>Văn phòng Chính phủ tiếp thu và sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan cùng các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh tuyên truyền về công tác cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số nhằm huy động sự tham gia của người dân, doanh nghiệp vào quá trình giám sát quá trình giải quyết TTHC của các cơ quan hành chính.</p>

Phụ lục X

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC BỘ, NGÀNH

(Kèm theo Báo cáo số: 2832/BC-KSTT ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Bộ, ngành, địa phương kiến nghị
I	BỘ CÔNG AN	
1	Đề nghị mở rộng cung cấp các trường thông tin dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ công tác giải quyết TTHC của các Bộ, ngành, địa phương.	Bộ Quốc phòng
2	Bộ Công an, nghiên cứu, hỗ trợ: - Điều chỉnh dịch vụ xác thực thông tin chủ hộ theo hướng: Hệ thống của BHXH Việt Nam truyền sang CSDL Quốc gia về dân cư đầy đủ thông tin của chủ hộ, nếu thông tin chủ hộ chính xác, CSDL Quốc gia về dân cư sẽ trả lại thông tin số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân (nếu có), họ và tên, mối quan hệ với chủ hộ (của các thành viên trong hộ gia đình) cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Luật Cư trú năm 2020 để làm cơ sở tính mức đóng BHYT hộ gia đình, cũng như các DVC khác có liên quan để xác thực thông tin hộ gia đình. - Kiểm tra, rà soát dữ liệu hộ gia đình đảm bảo thông tin chủ hộ do hệ thống của BHXH Việt Nam gửi sang được xác thực đúng 100% với CSDL Quốc gia về dân cư.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
3	- Đề nghị Bộ công an, trong trường hợp tra cứu được thông tin công dân trên cơ sở dữ liệu dân cư cho phép trích xuất file Word hoặc file Pdf tương tự theo Mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA hoặc tương tự theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư 59/2021/TT-BCA có hiệu lực thời gian tra cứu. - Đề nghị tại Mục 8 của mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA khi có đơn yêu cầu xác nhận thành viên hộ gia đình đề nghị Công an xã, phường xác nhận nội dung số lượng thành viên cụ thể theo đúng thời điểm trên đơn yêu cầu để Công chứng viên xác định chính xác thành viên hộ gia đình tại thời điểm được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Áp dụng đối với trường hợp Quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình sau ngày 01/7/2021 ngày Luật cư trú có hiệu lực pháp luật.	UBND tỉnh Bắc Kạn
4	Bộ Công an chỉ đạo công an các cấp tăng cường công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư một cách kịp thời, đặc biệt là khi người dân có sự thay đổi về nơi cư trú; điều chỉnh mẫu giấy xác nhận cư trú, phải thể hiện cụ thể từng mốc thời gian cư trú của công dân tránh trường hợp công chức phải xác minh tốn thêm thời gian của công dân. Mặt khác khi thu hồi sổ hộ khẩu đề nghị cơ quan cấp thông báo thu hồi phải ghi cụ thể thông tin và thời gian cư trú của các thành viên trong hộ khẩu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức khi tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có liên quan đến vấn đề cư trú.	UBND tỉnh Đồng Nai
5	Việc kích hoạt, sử dụng tài khoản định danh điện tử của công dân còn gặp một số khó khăn như: các thao tác kích hoạt tài khoản định danh điện tử, phần mềm ứng dụng VNeID hay bị lỗi hệ thống, chưa đơn giản, dễ thao tác. Đề nghị Bộ Công an thiết kế phần mềm VNeID đơn giản, thuận tiện cho mọi tầng lớp người dân tra cứu, tránh yêu cầu quá cao đối với thiết bị di động làm ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu "phổ cập sử dụng phần mềm VNeID" trong nhân dân. Trước mắt, đề nghị tích hợp ngay trên phần mềm VNeID những DVC trực tuyến của Công an đã triển khai như: đăng ký thường trú, tạm trú, tạm vắng, hộ chiếu, con	UBND các tỉnh: Thanh hóa, Quảng Bình.

	dấu,....thay vì mới có triển khai mình thủ tục khai báo lưu trú như hiện tại. Trong trường hợp chưa thể hoàn thiện được phần mềm thì đề nghị tích hợp đường dẫn để định hướng người dân có thể truy cập ngay đến địa chỉ để giải quyết các thủ tục nêu trên, trên Cổng DVC quốc gia và Cổng DVC của Bộ Công an. Đồng thời từng bước đưa các dịch vụ liên thông với các bộ, ngành lên hệ thống.	
II	BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	
1	Đề nghị chia sẻ dữ liệu người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, nông - lâm - ngư, diêm nghiệp để đối soát khi thực hiện các DVC trực tuyến đóng BHXH tự nguyện, đóng BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
III	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	<p>Hiện nay một số VBQPPL lĩnh vực nông nghiệp có quy định TTHC, trong cùng một văn bản cách tính thời hạn giải quyết chưa thống nhất, đơn cử thủ tục: “Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)” công bố theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/04/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục quy định (Điểm b, c, Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 26/2019 /NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản):</p> <p>2. Trình tự công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng như sau:</p> <p>a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản;</p> <p>b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;</p> <p>c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 06.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> <p>Việc chưa thống nhất “ngày” và “ngày làm việc” gây khó khăn nhất định trong việc xây dựng quy trình nội bộ, cấu hình, áp dụng trên Cổng dịch vụ công tỉnh (ngày làm việc không tính thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ, ngày lễ vào thời gian xử lý hồ sơ và ngược lại).</p> <p>Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT thống nhất cách tính thời hạn giải quyết TTHC là “ngày làm việc” trong các văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính (đơn cử sửa đổi điểm c, Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 26/2019 /NĐ-CP từ cách tính “ngày” thành “ngày làm việc”) để địa phương thuận tiện trong việc xây dựng quy trình nội bộ, áp dụng thực hiện trên cổng dịch vụ công tỉnh, giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.</p>	UBND tỉnh An Giang

2	<p>Đề nghị sửa đổi điểm d Khoản 2 Điều 109 Luật Thú y số 79/2015/QH13 năm 2015, bỏ thành phần hồ sơ Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với các thủ tục hành chính Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (bao gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y). Lý do, hiện nay công dân đã được cấp Thẻ căn cước công dân; Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh có thể khai thác thông tin của công dân trên hệ thống dữ liệu Quốc gia về dân cư.</p>	UBND tỉnh Lâm Đồng
IV BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	<p>Hiện nay thủ tục đăng ký biến động về quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phát sinh lượng hồ sơ rất lớn và người sử dụng đất có nhu cầu thực hiện thêm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận. Để tiết kiệm thời gian và chi phí cho người dân khi phải liên hệ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết từ 03 lần (Lần 1: Nộp hồ sơ đăng ký biến động; Lần 2: Nhận kết quả của thủ tục Đăng ký biến động sau đó nộp hồ cấp đổi GCN; Lần 3: Nhận GCN cấp đổi) xuống còn 02 lần (Lần 1: Nộp hồ sơ đăng ký biến động kết hợp cấp đổi GCN; Lần 2: Nhận GCN cấp đổi). Do đó, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo thêm mã hồ sơ, tổng thời gian thực hiện cho các thủ tục ghép như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ tục Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (1.003877) kết hợp với thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (1.002989). - Thủ tục Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (2.000410) kết hợp với thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (1.002989). 	UBND tỉnh An Giang
V BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ		
1	<p>Quan tâm, hỗ trợ việc tích hợp, chia sẻ thông tin các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện trên Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin quốc gia về Đăng ký hợp tác xã với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh hoặc có giải pháp tích hợp với Cổng DVC quốc gia và chia sẻ dữ liệu với địa phương nhằm phục vụ công tác báo cáo, theo dõi tiến độ giải quyết thủ tục hành chính của các lĩnh vực vừa nêu.</p>	UBND tỉnh An Giang
2	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm đồng bộ dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để thuận lợi trong công tác quản lý tại địa phương.</p>	UBND tỉnh Bình Định

VI	BỘ NỘI VỤ	
1	Bộ Nội vụ ban hành Thông tư hướng dẫn cụ thể về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa.	UBND các tỉnh, tp: An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Phúc
2	Bộ Nội vụ sớm có văn bản quy định về giá trị pháp lý và lưu trữ đối với hồ sơ TTHC điện tử để các địa phương triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ.	UBND các tỉnh: Bình Dương, Bắc Ninh
3	Kiểm tra, rà soát cấu hình, đồng bộ thời gian giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công Quốc gia đối với Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc là 25 ngày làm việc theo quy định tại Quyết định số 318/QĐ-BNV ngày 09/3/2018 của Bộ Nội vụ (hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia đang 10 ngày làm việc).	UBND tỉnh Điện Biên
VII	BỘ TƯ PHÁP	
1	Đề nghị phối hợp với Bộ Công an hoàn thành việc kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, giao dịch dân sự với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cán bộ, viên chức có thể tra cứu được.	UBND tỉnh Bắc Kạn
2	Đề nghị Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an có Văn bản hướng dẫn cụ thể các Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn cả nước các phương thức sử dụng thông tin công dân sau khi có Công điện số 90/CĐ-TTg ngày 28/02/2023 về việc chấn chỉnh thực hiện quy định liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy.	UBND tỉnh Bắc Kạn
3	Xem xét việc liên thông dữ liệu giữa Hệ thống iGate với phần mềm nghiệp vụ của Bộ Tư pháp được ổn định, đảm bảo kết nối.	UBND tỉnh Đắk Lắk
4	Về việc kết nối, tích hợp phần mềm Quản lý lý lịch tư pháp dùng chung của Bộ Tư pháp: Hiện nay, việc kết nối, tích hợp phần mềm Quản lý lý lịch tư pháp dùng chung của Bộ Tư pháp (có tên miền http://lvt.moj.gov.vn) với Cổng DVC/ Hệ thống MCĐT tỉnh chưa đầy đủ, triệt để. Trên thực tế hiện nay, để luân chuyển, giải quyết hồ sơ theo quy trình DVC trực tuyến cấp Phiếu lý lịch tư pháp giữa Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Công an tỉnh và Sở Tư pháp địa phương phải sử dụng thêm phần mềm nội bộ là phần mềm Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp hay còn gọi là phần mềm “Kiềng 3 chân” (có tên miền http://ttltpqg.gov.vn), Phần mềm này hiện tại chưa được tích hợp, kết nối với phần mềm Quản lý lý lịch tư pháp dùng chung của Bộ Tư pháp và Cổng DVC/ Hệ thống MCĐT tỉnh. Phần mềm này cũng chưa được chỉnh sửa, tái cấu trúc để phù hợp với quy định về “Bản sao chứng thực điện tử CCCD/CMND” được cấp trên Cổng DVC quốc gia tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và quy định về kết nối, tích hợp dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại Nghị định số 59/2022/NĐ-CP; gây khó khăn cho địa phương trong quá trình cung cấp DVC trực tuyến cho công dân.	UBND tỉnh Quảng Bình
5	Đề nghị Bộ Tư pháp thường xuyên rà soát để cắt giảm việc vào sổ quản lý hồ sơ đối với lĩnh vực Tư pháp.	UBND tỉnh Quảng Trị
6	Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch thường gặp tình trạng quá tải, việc đăng ký khai sinh có một số trường hợp không cấp được mã số định danh kịp thời dẫn đến hồ sơ bị quá hạn trên phần mềm một cửa. Việc thực hiện phần mềm đăng ký khai sinh dùng chung của Bộ Tư pháp kết nối với hệ thống phần mềm của Bộ Công an cấp mã số định danh cho trẻ em dưới 14 tuổi khi đăng ký khai sinh lần đầu vẫn còn gặp nhiều khó khăn, do số định danh thường xuyên trả về rất chậm, đồng thời do có điều chỉnh quy tắc cảnh báo trùng thông tin công dân nên số lượng dữ liệu khai sinh bị cảnh báo nghi trùng với công dân đã được cấp số định danh cá nhân hiện nay đang gặp nhiều lần so với trước đây, nhất là đối với trường hợp cấp số định danh cho trẻ em sinh đôi. Đề nghị Bộ Tư pháp và Bộ Công an có giải pháp để tránh việc chờ mã định danh khi cấp giấy khai sinh.	UBND tỉnh Thanh Hóa

7	Kiến nghị Bộ Tư pháp sớm ban hành Thông tư hướng dẫn cụ thể hoạt động chứng thực bản sao điện tử từ bản chính theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, đồng thời hướng dẫn cách thức thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để các địa phương có thể triển khai thực hiện đồng loạt và kịp thời.	UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế
VIII BỘ TÀI CHÍNH		
1	Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn nội dung và mức chi làm cơ sở cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ, các nhiệm vụ theo Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021, Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 và Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trong dự toán ngân sách hàng năm.	UBND các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Cần Thơ, Hưng Yên.
2	Bộ Tài chính xem xét, bổ sung nội dung và mức chi hỗ trợ cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC và công chức trực tiếp làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp để khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ công chức này hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.	UBND các tỉnh: Hưng Yên, Cà mau, Vĩnh Phúc
IX BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		
1	Bộ công khai lại trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nội dung “yêu cầu, điều kiện” đối với 03 thủ tục hành chính: (1) Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã số: 1.004551); (2) Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã số: 1.004503); (3) Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã số: 1.001455) theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	UBND tỉnh Bình Định
2	Đề nghị tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ phân cấp đối với “Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)” theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động biểu diễn. Theo đó, đề xuất phân cấp từ UBND cấp tỉnh giao cho cấp Sở là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoạt động biểu diễn nghệ thuật tại địa phương.	UBND tỉnh Khánh Hòa
X BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI		
1	Xem xét việc liên kết và đồng bộ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Đắk Lắk với phần mềm chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải.	UBND tỉnh Đắk Lắk
2	Triển khai liên thông dữ liệu đăng kiểm với phần mềm dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải nhằm đơn giản hóa quá trình tham gia dịch vụ công trực tuyến của người dân và quá trình xử lý nghiệp vụ của chuyên viên; bổ sung các công cụ truy xuất báo cáo giúp các Sở Giao thông vận tải địa phương chủ động trong công tác trích xuất dữ liệu do hiện nay, Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp phép trên hệ thống nhưng chưa trích xuất được dữ liệu để báo cáo theo yêu cầu của nghị định 10/2020/NĐ-CP, Thông tư 12/2020/TT-BGTVT và các yêu cầu quản lý nhà nước tại Thành phố.	UBND Thành Phố Hồ Chí Minh

XI	BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
1	<p>- Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính sớm có hướng dẫn cụ thể về định mức chi thuê doanh nghiệp bưu chính công ích thực hiện hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa, trả kết quả TTHC để địa phương thực hiện chuyển giao một số nhiệm vụ cho bưu chính công ích theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>- Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ đối với các TTHC lĩnh vực xuất bản, in, phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tại khoản 8, Phần VII (ngành nghề kinh doanh 7: Hoạt động của nhà xuất bản), Phần VIII (ngành nghề kinh doanh 8: Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì), Phần IX (ngành nghề kinh doanh 9: Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm) để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.</p>	UBND tỉnh Khánh Hòa
XII	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	<p>Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về <i>cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao</i> lý do:</p> <p>- Việc doanh nghiệp được <i>cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao</i> là một trong những điều kiện để dự án đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư; đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư bao gồm “<i>dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ</i>”.</p> <p>- Khoản 5, Điều 19 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư cũng quy định đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư “... <i>Doanh nghiệp có dự án chuyển giao công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao</i>”.</p> <p>- Điểm đ, khoản 3, Điều 23 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư: “<i>Đối với dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao là Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</i>”....</p> <p>Tuy nhiên pháp luật về chuyển giao công nghệ hiện hành chỉ quy định chung chung việc <i>cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ</i> (tại Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ và Điều 5, 6 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018) mà không có quy trình, cách thức thực hiện cụ thể đối với việc <i>cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao</i>.</p>	UBND tỉnh Lâm Đồng
2	<p>Kiến nghị sớm sửa đổi Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ và ban hành Quyết định công bố sửa đổi, bổ sung các TTHC cấp tỉnh có liên quan để làm cơ sở cho Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố sửa đổi, bổ sung các TTHC theo đúng quy định pháp luật hiện hành.</p>	UBND tỉnh Vĩnh Long
XIII	BỘ Y TẾ	
1	<p>Đề nghị công bố kịp thời các TTHC ngay khi có quy định về đơn giản hóa TTHC đồng thời điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Luật hoặc các văn bản quy phạm pháp luật quy định TTHC</p>	UBND tỉnh Lâm Đồng

	<p>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế, trong đó đã cắt giảm các thành phần hồ sơ của nhiều TTHC nhưng tại Quyết định công bố TTHC của Bộ Y tế vẫn chưa rà soát, công bố đúng quy định của Nghị định, như: Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dược, tại khoản 1, Điều 4 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP đã bãi bỏ “Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp theo quy định tại Luật khám bệnh, chữa bệnh”... Do đó, đề nghị Bộ Y tế thực hiện công bố TTHC đúng quy định về đơn giản hóa TTHC theo Nghị định 155/2018/NĐ-CP để địa phương thực hiện, đồng thời tạo diện kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức.</p>	
2	<p>Đề nghị ban hành cơ chế, công cụ để hỗ trợ kiểm tra, giám sát các đơn vị trong thực hiện liên thông giấy phép lái xe, giấy chứng tử, giấy chứng sinh.</p>	UBND tỉnh Ninh Thuận
XIV	THANH TRA CHÍNH PHỦ	
	<p>Thanh tra Chính phủ bổ sung đối với nội dung sau: Về thời hạn giải quyết: Quyết định số 194/QĐ-TTCP ghi nhận thời hạn giải quyết là “10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền”. Tuy nhiên, theo quy định hiện nay, thời hạn xử lý đơn có sự khác nhau giữa các loại đơn, cụ thể:</p> <p>* Đối với đơn khiếu nại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền (theo khoản 1 Điều 16 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP). - 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại không thuộc thẩm quyền (theo Điều 28 Luật Tiếp công dân 2013). <p>* Đối với đơn tố cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 07 ngày làm việc hoặc có thể kéo dài (trong trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh) nhưng không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền (theo khoản 1 Điều 24 Luật Tố cáo 2018). - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền theo khoản 2 Điều 24 Luật Tố cáo 2018. <p>* Đối với đơn kiến nghị, phản ánh: 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận nội dung kiến nghị, phản ánh (theo Điều 28 Luật Tiếp công dân 2013)</p> <p>Căn cứ phân tích trên, thời hạn xử lý đơn tố cáo tại Quyết định số 194/QĐ-TTCP chưa thống nhất với quy định hiện hành.</p>	UBND Thành Phố Hồ Chí Minh
XV	ỦY BAN DÂN TỘC	
1	<p>Đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, theo hướng phân cấp thẩm quyền quyết định TTHC từ UBND tỉnh về UBND cấp huyện đối với 02 thủ tục: Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ).</p>	UBND tỉnh Khánh Hòa